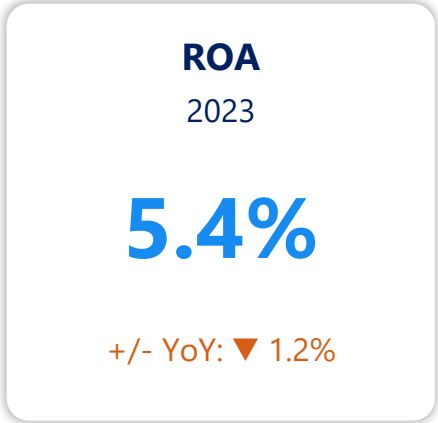
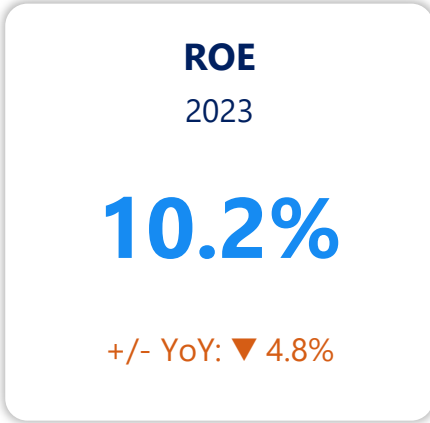
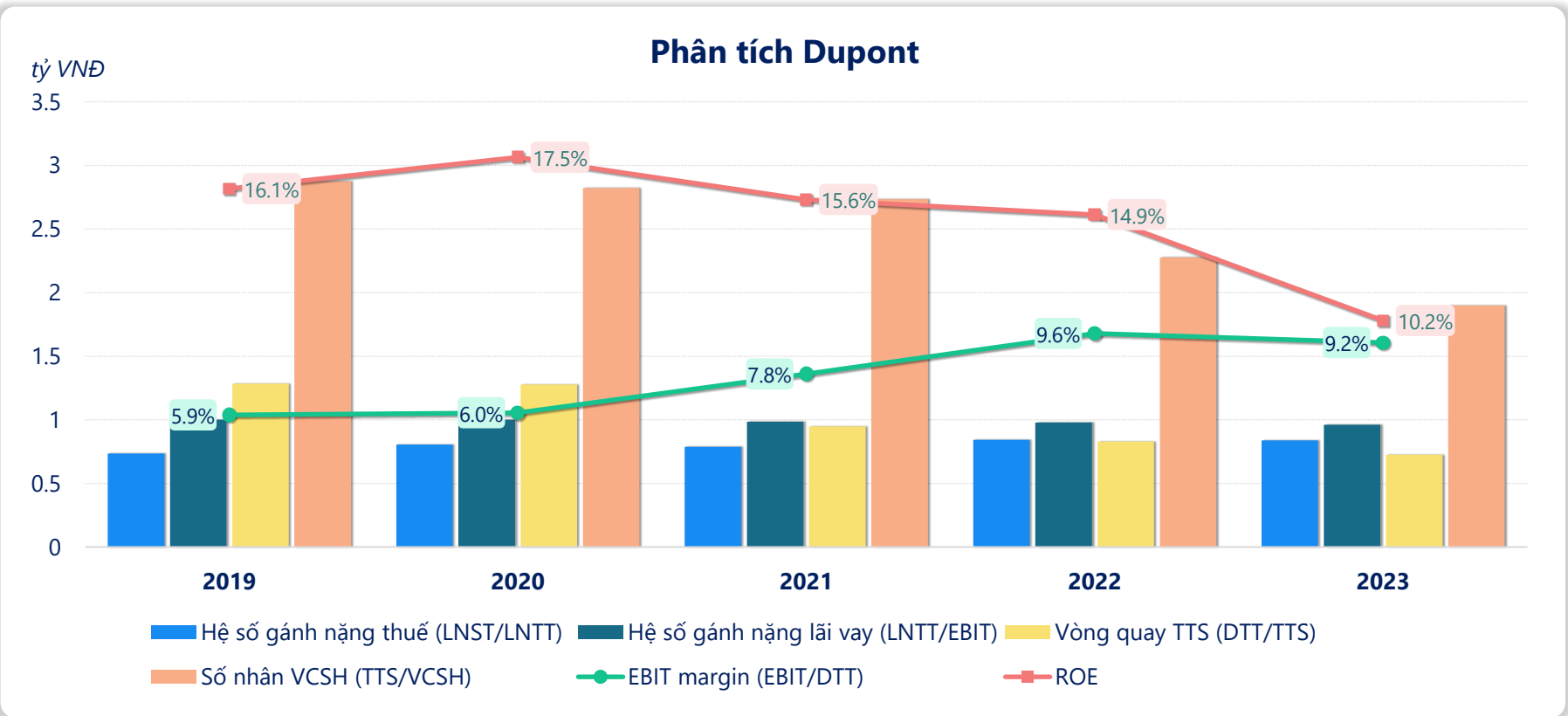
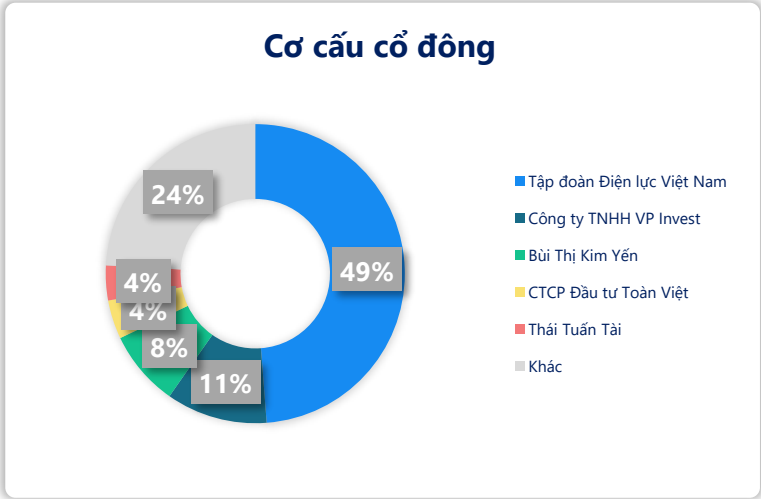


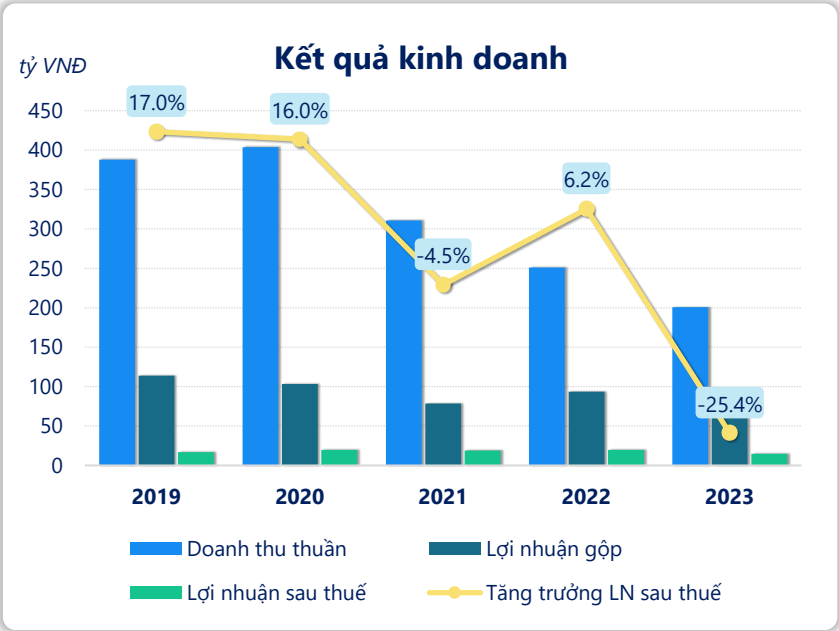
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		11,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		10,334 - 20,765
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		105
Số lượng CPLH (CP)		9,517,289
KLGD BQ 20 phiên (CP)		66,065
Sở hữu nước ngoài		0.4%
Beta		0.36
EPS		1,540
P/E		7.1

	YTD	1T	3T	6T
TV3	-47.0%	-0.9%	-2.6%	-19.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



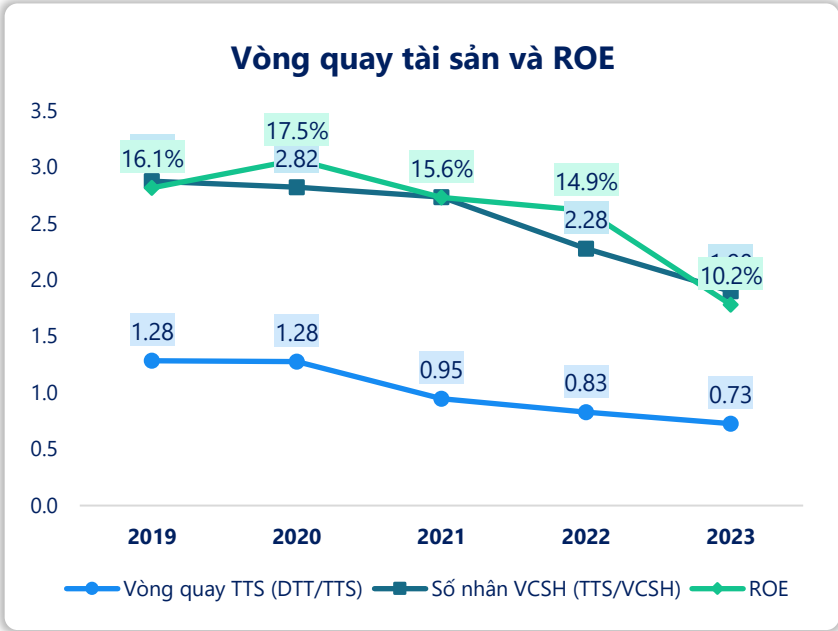
CTCP Tư Vấn Xây Dựng Điện 3 (HNX: TV3)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **9.18%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

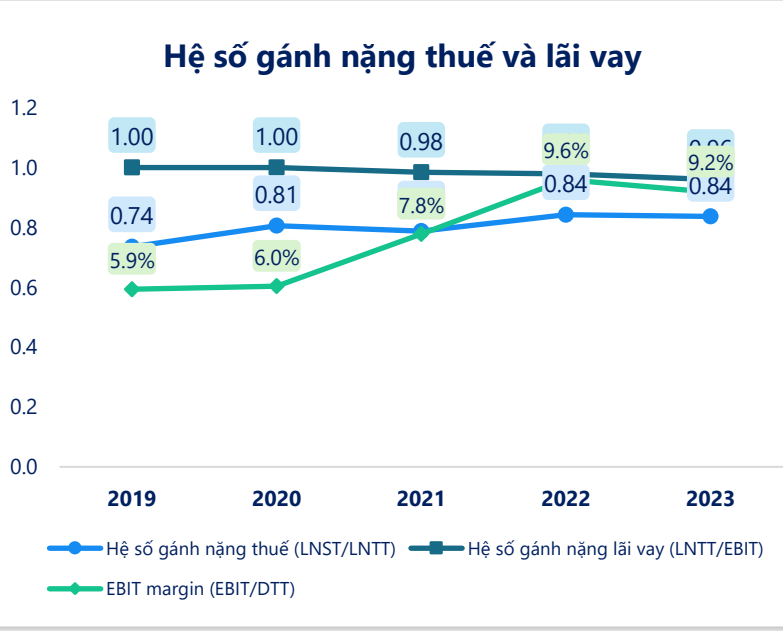
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **TV3** ghi nhận doanh thu thuần **200.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.83** tỷ đồng, lần lượt **giảm 20.0%** và **giảm 25.4%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

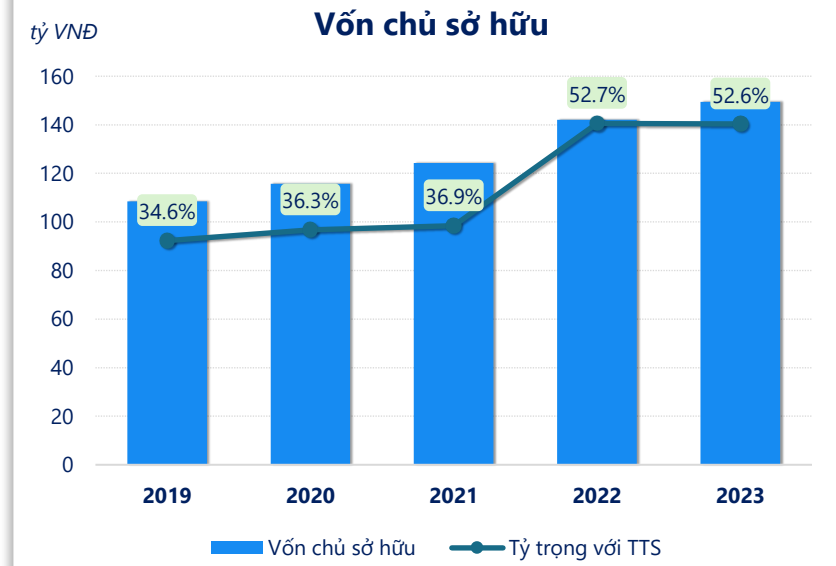
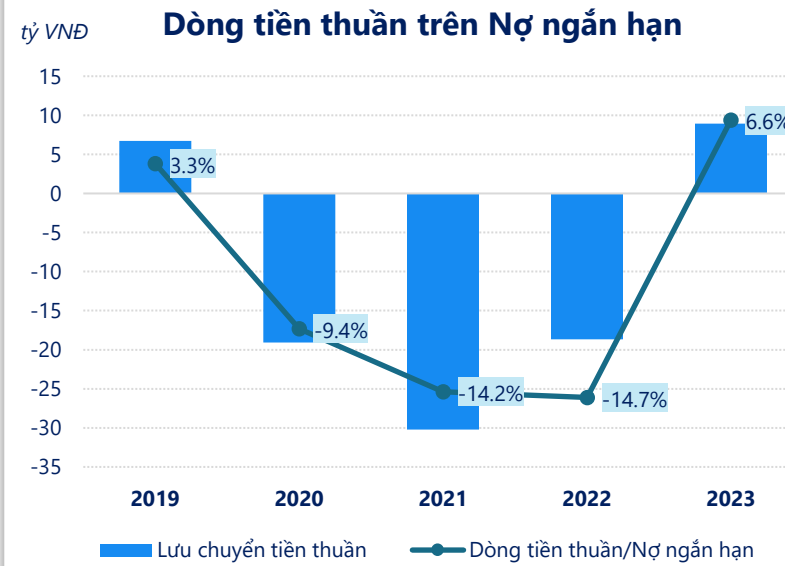
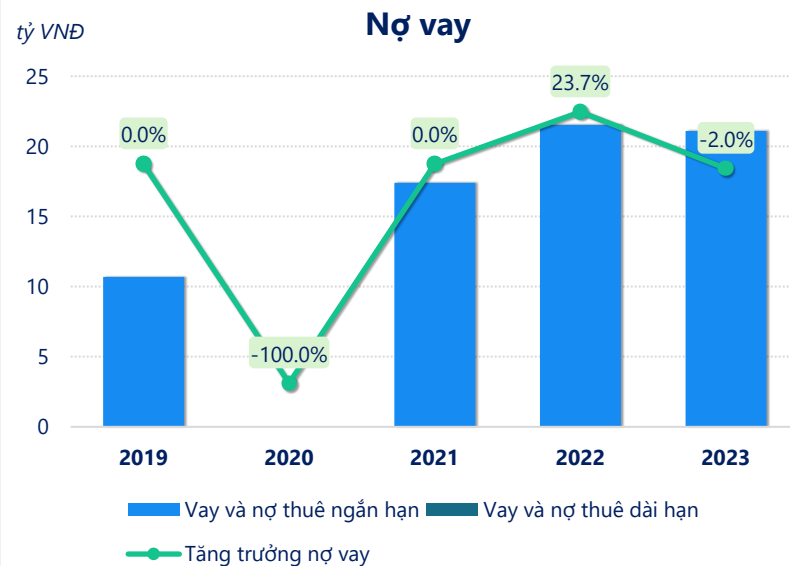
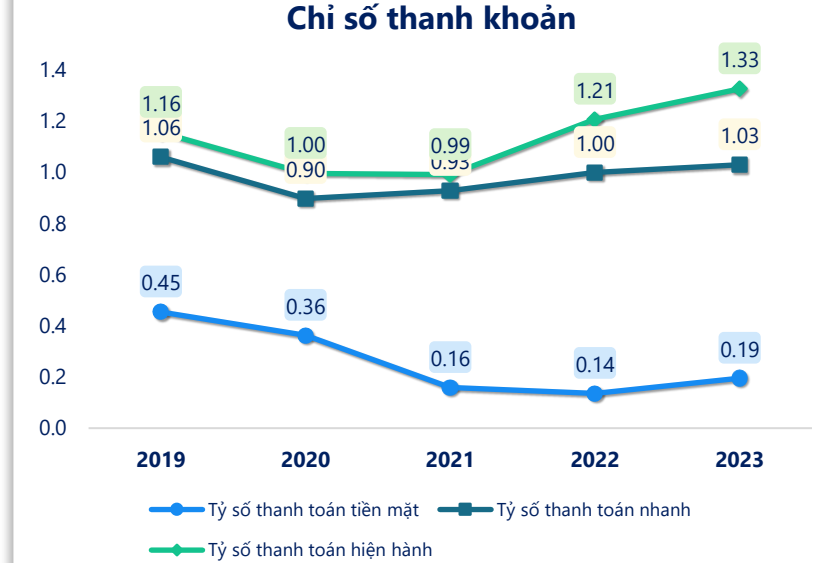
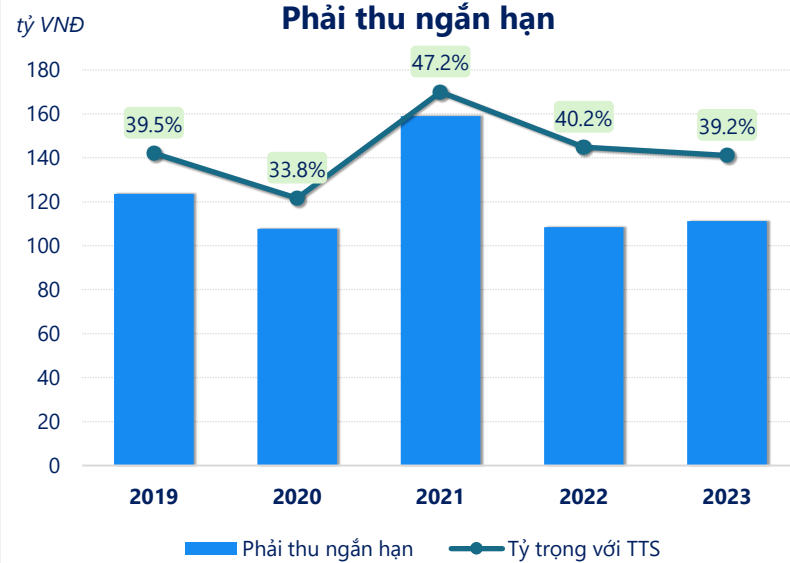


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.73**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.90** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tư Vấn Xây Dựng Điện 3 (HNX: TV3)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	279	269	3.4%
Tài sản ngắn hạn	173	154	12.6%
Tiền và tương đương tiền	26.2	17.3	51.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.22	0.22	0.0%
Phải thu ngắn hạn	112	108	3.1%
Hàng tồn kho	34.3	26.5	29.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.72	1.35	-46.8%
Tài sản dài hạn	106	116	-8.7%
Phải thu dài hạn	35.6	42.3	-15.7%
Tài sản cố định	15.4	17.0	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.29	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	53.2	53.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.39	2.89	-52.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	129	127	1.6%
Nợ ngắn hạn	129	127	1.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.4	21.5	-19.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.3	5.02	106%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	149	142	5.1%
Vốn chủ sở hữu	149	142	5.1%
Vốn điều lệ	95.2	95.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	388	404	311	251	201
Giá vốn hàng bán	274	300	232	157	133
Lợi nhuận gộp	114	103	78.5	93.8	68.1
Doanh thu HĐTC	3.82	4.17	0.82	6.99	6.42
Chi phí TC	0.55	0.40	-0.56	0.75	1.86
Chi phí lãi vay	0	0	0.38	0.51	0.74
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.1	29.2	18.9	22.0	12.6
Chi phí QLDN	67.2	54.0	38.4	54.8	42.5
LN thuần từ HĐKD	24.6	23.8	22.6	23.2	17.6
Lợi nhuận khác	-1.62	0.59	1.17	0.40	0.12
LN trước thuế	23.0	24.4	23.8	23.6	17.7
Lợi nhuận sau thuế	16.9	19.6	18.7	19.9	14.8
LNST của CĐ cty mẹ	16.9	19.6	18.7	19.9	14.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.6	14.9	-13.3	-33.4	6.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.66	-13.5	-26.3	10.8	5.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.22	-20.5	9.36	3.87	-2.68
Tiền đầu kỳ	86.3	93.0	64.0	36.0	17.3
Lưu chuyển tiền thuần	6.73	-19.1	-30.2	-18.7	8.92
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.18	-0.07	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	93.0	73.7	33.7	17.3	26.2